



xié dǐ

鞋底

noun · sole of a shoe

Example Sentences

wǒ de xié dǐ mó pò le

我的鞋底磨破了。

The sole of my shoe is worn out.

tā cǎi dào le ní bā xié dǐ quán shì zāng de

他踩到了泥巴，鞋底全是脏的。

He stepped in mud, and the soles of his shoes are all dirty.

zhè shuāng yùn dòng xié de xié dǐ hěn fáng huá

这双运动鞋的鞋底很防滑。

The soles of these sneakers are very slip-resistant.

Trace each character, then write the word on your own.

鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋				

底	底	底	底	底	底	底	底	底	底	底